

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2024/DS-ST

Ngày: 08- 8 – 2024.

Về việc: “Kiện Đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Khắc Dũng và ông Y Nik Niê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Nam. Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Cao Văn Tiến. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 101/2024/TLST - DS, ngày 15 tháng 4 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1960. Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Bị đơn: Ông Võ Văn Đ, sinh năm: 1961 và bà Mai Thị L, sinh năm: 1965. Hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Ông Võ Văn Đ ủy quyền cho bà Võ Thị H, theo văn bản ủy quyền ngày 06/8/2024, số chứng thực 000006626, quyền số 08/2024 TP/CC-SCC/HĐGD, tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị L1. Địa chỉ: Số D N, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (chị H có mặt, bà L có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị H**, sinh năm: 1982. Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố B, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn G, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* Theo đơn khởi kiện, ngày 08/4/2024 và tại phiên nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 03/03/2009 âm lịch (tức ngày 28/03/2009) ông Nguyễn Văn C có cho ông Võ Văn Đ và bà Mai Thị L vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), với mức lãi suất là 2.5%/ tháng, thời hạn vay 01 năm. Đến ngày 20/4/2010 chị H có trả cho ông C 15.000.000đ tiền lãi suất và 21.250.000đ tiền vay gốc, tổng cộng 36.250.000đ (ba mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) thay cho ông Đ, bà L. Số tiền vay gốc còn nợ là 28.750.000đ (hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Từ khi vay cho đến nay giữa ông C với ông Đ bà L không viết giấy hẹn trả nợ và cũng không thỏa thuận lại thời gian hẹn trả. Năm 2023 ông C đến nhà ông Đ, bà L để đòi tiền thì ông Đ nói với ông C “ *tôi nhớ còn nợ bác C số tiền 65.000.000đ và tôi bảo ông Đ là con H đã trả cho tôi được số tiền 36.250.000đ rồi và đưa giấy trả tiền cho ông Đ xem*” ông Đ không nói gì nên ông C đi về, khi ra đến sân gặp bà L đi về nhưng ông C không nói gì về số nợ với bà L. Lần đòi tiền cuối cùng vào khoảng cuối tháng 01/2024 ông C yêu cầu ông Đ, bà L thu xếp trả tiền cho ông C nhưng ông Đ trả lời “*số tiền còn lại tôi (Đ) trả cho bác 1/3 số nợ, còn lại tôi xin, nếu bác tính lãi suất thì tôi không trả, bác muốn kiện đâu thì kiện*” nhưng ông C không đồng ý. Do đó, ông C

làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông Võ Văn Đ và bà Mai Thị L trả cho ông C tổng số tiền 77.050.000đ. Trong đó: số tiền vay nợ gốc là 28.750.000đ và 48.350.000đ tiền lãi suất.

Tại phiên tòa nguyên vọng của ông C yêu cầu Tòa án giải quyết: Số tiền 36.250.000đ ông Đ, bà L trả ông C vào ngày 20/4/2010, khấu trừ số tiền lãi 7.175.342đ (tính từ vay ngày 28/03/2009 đến ngày trả tiền ngày 20/4/2010, lãi suất là 13.5%/năm x 388 ngày x 50.000.000đ/360 ngày), số tiền trả còn lại 29.074.658đ, khấu trừ vào tiền vay gốc 50.000.000đ và còn lại 20.925.342đ tiền gốc. Vì vậy ông C yêu cầu bà L ông Đ trả số tiền gốc còn lại 20.925.342đ (hai mươi triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng) và rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa đối với số tiền 56.125.658đ (trong đó tiền vay gốc là 7.774.658đ và 48.350.000đ tiền lãi suất).

*** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Mai Thị L và chị Võ Thị H cùng trình bày:** Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 03/3/2009 âm lịch ông Võ Văn Đ và bà Mai Thị L có vay của ông Nguyễn Văn C số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), lãi suất vay là 2.5%/tháng. Thời hạn vay là 1 năm. Tuy nhiên sau khi vay tiền đến năm 2010 do ông Đ bà L làm ăn bị thua lỗ dẫn đến vỡ nợ nên đến ngày 20/4/2010 chị Võ Thị H là con gái ông Đ bà L đứng ra trả cho ông C số tiền 36.250.000đ vay gốc trả thay cho vợ chồng ông Đ, L. Số tiền còn lại 13.750.000đ tiền gốc gia đình tôi xin ông C xóa nợ cho ông Đ bà L nhưng không có lập thành biên bản. Từ ngày trả tiền ngày 20/4/2010 cho đến cuối năm 2023 ông C không đến đòi tiền và ông Đ bà L cũng không viết giấy hẹn trả nợ lại với ông C. Đến cuối năm 2023 âm lịch (tức đầu năm 2024) ông C mới đến đòi lại số tiền trên thì khi đó ông Đ bà L nói với ông C *“hiện nay vợ chồng tôi đã vỡ nợ không có thu thập và nhà còn phải đi thuê để ở nên xin ông C cho vợ chồng tôi xin trả 1/3 số tiền vay còn nợ là 5.000.000đ, số tiền vay gốc còn lại và lãi suất phát sinh còn lại cho ông Đ bà L xin ông C xóa nợ”* nhưng ông C không đồng ý và ông C làm đơn khởi kiện ra Tòa án.

Tại phiên tòa bà L, bà H có nguyện vọng ông Đ bà L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn C 5.000.000đ tiền vay gốc và số tiền vay gốc còn lại 8.750.000 đề nghị ông C xóa nợ cho ông Đ bà L, nếu ông C đồng ý thì chị H có nghĩa vụ trả số tiền 5.000.000đ cho ông C thay ông Đ bà L và nếu ông C không đồng ý thì chị H bà L đề nghị xử theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu trả tiền lãi của ông C hiện nay đã hết thời hiệu khởi kiện để yêu cầu trả lãi nên ông Đ bà L có đơn đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trả lãi suất.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, mở Phiên họp và hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phản tranh luận:

- Ý kiến tranh luận của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông C đề nghị Tòa án giải quyết: buộc ông Võ Văn Đ và bà Mai Thị L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền gốc còn lại 20.925.342đ (hai mươi triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng) và rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa đối với số tiền 56.125.658đ (trong đó tiền vay gốc là 7.774.658đ và 48.350.000đ tiền lãi suất). Không chấp nhận với ý kiến của bà L và chị H xin trả 5.000.000đ cho ông C.

- Bà Mai Thị L và chị Võ Thị H trình bày ý kiến tranh luận: Phía bị đơn ông Võ Văn Đ, bà Mai Thị L không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chỉ đồng ý trả cho ông Đ số tiền 5.000.000đ. Đồng thời đề nghị tòa án chấp nhận đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ đối với yêu cầu lãi suất của ông C.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 474, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 244 BLTTDS năm 2015, đề nghị HĐXX tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Võ Văn Đ và bà Mai Thị L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền vay gốc còn nợ là 20.925.342đ (hai mươi triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng). Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C đối với yêu cầu buộc ông Võ Văn Đ và bà Mai Thị L trả tổng số tiền 56.125.658đ (Trong đó số tiền vay gốc là 7.774.658đ và 48.350.000đ tiền lãi suất).

-Về tiền án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, lập ngày 08 tháng 4 năm 2024 và chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện là 01 giấy vay tiền, lập ngày 03/3/2009 âm lịch (Bút lục số 37), Toà án nhân dân huyện Ea Kar xác định quan hệ pháp luật: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Mai Thị L và ông Võ Văn Đ cho rằng giấy vay tiền ghi ngày 03/3/2009 âm lịch (tức ngày 28/03/2009) do

nguyên đơn ông Cúc cung c thể hiện thời hạn vay là 01 năm, tức ngày 28/03/2010 ông Đ, bà L phải trả số tiền vay gốc và lãi suất phát sinh cho ông C. Quá trình vay tiền giữa ông C và bà L, ông Đ không xác lập lại giấy hẹn trả nợ và cũng không thỏa thuận lại thời hạn trả nợ và bị đơn bà L, ông Đ có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ đối với yêu cầu trả lãi suất, tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị trả lại số tiền vay gốc. Căn cứ tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Kiện đòi tài sản” và bị đơn ông Võ Văn Đ và bà Mai Thị L, cư trú tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

[2] Xét về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) buộc ông Võ Văn Đ và bà Mai Thị L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 20.925.342đ (hai mươi triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng) vay gốc, HĐXX nhận định: Theo giấy vay tiền lập ngày 03/3/2009 âm lịch (tức ngày 28/03/2009) thì các bên thỏa thuận thời hạn trả tiền vay gốc và lãi suất vào ngày 28/03/2010 nhưng đến ngày 20/4/2010 ông Đ, bà L mới trả cho ông C số tiền 36.250.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005. Tại khoản 1 Điều 474 của BLDS năm 2005 quy định: “ 1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; Nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại, đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”.

Xét thấy, tại phiên tòa ông C đề nghị HĐXX áp dụng mức lãi suất là 13.5%/năm tính từ vay ngày 03/3/2009 âm lịch (tức ngày 28/03/2009) đến ngày trả tiền ngày 20/4/2010 để khấu số tiền suất là 7.175.342đ là phù hợp với Khoản 1 Điều 476 BLDS năm 2005 nên HĐXX chấp nhận. Lãi suất được tính cụ thể như sau: từ vay ngày 28/03/2009 đến ngày trả tiền ngày 20/4/2010 là 388 ngày x 13.5%/năm x 50.000.000đ/360 ngày = 7.175.342đ. Như vậy tính đến ngày

20/4/2010 tổng số tiền vay gốc và lãi suất ông Đ bà L phải trả cho ông C là 57.175.342đ nhưng đến ngày 20/4/2010 ông Đ bà L mới trả cho ông C được số tiền 36.250.000đ và còn nợ số tiền 20.925.342đ nên việc bà L ông Đ đồng ý trả cho ông C 5.000.000đ tiền vay gốc nhưng không được ông C chấp nhận. Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Văn C là có căn cứ, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166 của BLDS năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Võ Văn Đ và bà Mai Thị L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn C 20.925.342đ (hai mươi triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng) là đúng với quy định của pháp luật.

[2.2] Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 56.125.658đ (trong đó tiền vay gốc là 7.774.658đ và 48.350.000đ tiền lãi suất), xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không trái đạo đức xã hội, không trái với quy định của pháp luật nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS năm 2015, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc trả số tiền vay gốc là 7.774.658đ và 48.350.000đ tiền lãi suất.

[2.3] Xét đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện của phía bị đơn, HĐXX xét thấy: Tại phiên tòa nguyên đơn ông C có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi suất phát sinh và đã được HĐXX nhận định và đình chỉ ở mục [2.2]. Do đó việc bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ đối với yêu cầu trả tiền lãi suất là không cần thiết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về án phí lệ phí Tòa án:

- Buộc ông Võ Văn Đ và bà Mai Thị L phải chịu 1.046.000đ (một triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, theo mức: $20.925.342đ \times 5\% = 1.046.000đ$ (làm tròn số). Như vậy, ông Võ Văn Đ và bà Mai Thị L mỗi người phải chịu 523.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Xét thấy ông Võ Văn Đ hiện nay đã trên 60 tuổi. Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Võ Văn Đ.

- Ông Nguyễn Văn C được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí nên không đề cập để giải quyết.

[4] Xét ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX chấp nhận toàn bộ ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, khoản 3 Điều 209 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 474, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Võ Văn Đ và bà Mai Thị L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn C 20.925.342đ (hai mươi triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc trả số tiền vay gốc là 7.774.658đ và 48.350.000đ tiền lãi suất, tổng số tiền là 56.125.658đ (năm mươi sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng).

3. Về tiền án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Võ Văn Đ.
- Buộc bà Mai Thị L phải chịu 523.000đ (năm trăm hai mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn C được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí nên không đề cập để giải quyết.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện E;
- Chi cục Thi hành án huyện E;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Võ Thị Mai